

# Những nét tương đồng và khác biệt trong quá trình đổi mới chính sách và cơ chế tài chính của Liên Bang Nga và Việt Nam (\*)

GS. TS. NGUYỄN THANH TUYỀN

Từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường, giữa Liên bang Nga và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng song cũng không ít điểm khác biệt. Những khác biệt đó có thể do tính chất, trình độ, đặc điểm kinh tế - xã hội của mỗi nước và điều quan trọng là thể hiện ở các quan điểm, chính sách của lãnh đạo ở mỗi quốc gia. Song qua hoạt động thực tiễn với từng bước điều chỉnh theo sự vận hành của nền kinh tế thị trường và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, chắc chắn tính tương đồng trong quá trình đổi mới sẽ càng tăng dần và triển vọng hợp tác truyền thống giữa 2 quốc gia sẽ được khôi phục và phát triển ở trình độ cao hơn.

## 1. Khái lược về cải cách chính sách kinh tế ở Liên bang Nga

Để xem xét quá trình chuyển đổi cơ chế, chính sách tài chính, trước hết cần xem xét tiến trình cải cách kinh tế tương ứng trên các mặt chủ yếu như: chính sách tái cấu trúc nền kinh tế, cải cách quan hệ sở hữu và cải cách về quan hệ thị trường .... Bởi lẽ, cơ chế, chính sách kinh tế quyết định việc hình thành cơ chế và chính sách tài chính và tạo nên sự tác động tương hỗ lẫn nhau.

Như đã biết, cuối những năm 80 của thế kỷ 20, Liên bang Xô viết tan rã, Liên bang Nga ra đời thừa kế địa vị pháp lý của Liên Xô cũ. Đồng thời bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế bằng sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường.

Công cuộc cải cách này được Chính phủ Liên bang Nga khởi xướng vào mùa thu năm 1991 và áp dụng ngay "liệu pháp sốc" để thực hiện mục tiêu của cuộc cải cách đó. Nội dung chủ yếu của "liệu pháp sốc" là:

- Tái cơ cấu nền kinh tế theo cơ chế thị trường;

- Thực hiện tư nhân hóa kinh tế, xóa độc quyền của Nhà nước nhằm tạo ra lực lượng sản xuất mới. Trong thời kỳ này, chỉ giới hạn 25 loại DNNN là không tham gia vào quá trình tư nhân hóa là: khai thác tài nguyên trong lòng đất, rừng, biển, các di sản văn hóa lịch sử ... còn lại được tư nhân hóa kèm theo các đảm bảo pháp lý trong quan hệ sở hữu tài sản và cạnh tranh. Đến thời Tổng thống Putin, thì việc tư hữu hóa mở rộng hơn như đất đai, năng lượng, đường sắt ...

- Tự do hóa giá cả (từ tháng 1.1992) nhằm xóa bỏ bao cấp trong tiêu dùng và khắc phục tình trạng khan hiếm hàng hóa trên thị trường.

Tuy nhiên, do không tính toán cân nhắc đầy đủ các yếu tố chủ quan, khách quan tác động, nên những kết quả mang lại còn xa cách với mong đợi và thậm chí đưa nền kinh tế Nga vào con đường khủng hoảng trầm trọng, tình trạng đô la hóa khá phổ biến. Có thể nói trong giai đoạn này việc thực hiện "liệu pháp sốc" đã làm cho kinh tế Nga suy thoái và tình trạng lạm phát tăng cao. Điều này có thể được giải thích bởi các nguyên nhân sau:

*Thứ nhất*, khi tiến hành tái cơ cấu kinh tế, ở Liên bang Nga chưa tạo được những hậu thuẫn kinh tế - xã hội với đầy đủ sức mạnh cho việc thực hiện quá trình đó. Do vậy chưa hình thành được thể và lực cho việc chuyển đổi nhanh chóng cơ cấu kinh tế, mà còn có tác động ngược lại, gây nên những mâu thuẫn dẫn tới sự bế tắc của nền kinh tế.

*Thứ hai*, việc thay đổi cơ cấu sở hữu diễn ra quá nhanh chóng, không có bước quá độ cần thiết nên các DNNN được tư nhân hóa đã mắc phải:

- Các doanh nghiệp vừa và nhỏ mất đi vị thế là chủ thể kinh tế độc lập.

- Sự thay đổi cơ cấu sở hữu đó cũng chưa tạo được điều kiện để hình thành hệ thống kinh tế mới và những quan hệ mới giữa các chủ thể kinh tế để có thể tạo ra một lực lượng sản xuất hiện đại.

*Thứ ba*, tự do hóa giá cả tuy kích thích sự phát triển thị trường, song tình hình cơ cấu độc quyền chưa bị phá vỡ hoàn toàn, nền chính tự do hóa giá cả lại tạo ra giá cả độc quyền. Mặt khác sự đột ngột thực hiện tự do hóa giá cả mà không kèm theo giải pháp hỗ trợ bước đầu của Chính phủ đã làm cho đời sống đại đa số dân cư hết sức khốn đốn ...

Những năm đầu của thế kỷ 21, kinh tế Liên bang Nga đã hồi phục bởi những chính sách cải cách phù hợp. Nền kinh tế Nga đang trên con đường lành mạnh hóa. Tuy nhiên để phát triển mạnh mẽ và bền vững còn phải có thời gian.

Ở Việt Nam, công cuộc cải cách kinh tế được quyết định bởi Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986). Nhưng mãi đến những năm 90 (thế kỷ 20) mới thực sự chuyển động. Song khác với Liên bang Nga ở các nguyên tắc và chính sách chuyển đổi bằng những bước đi thận trọng, thích ứng với những đặc điểm của quá trình chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp đã ăn sâu bám rễ gần 30 năm qua sang phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Do vậy ngay những năm đầu của thời kỳ đổi mới, ở Việt Nam đã tạo ra được môi trường và điều kiện phát triển kinh tế khá lành mạnh. Minh chứng là, chỉ sau 3 năm thực sự đi vào qui trình vận hành đổi mới cơ chế và chính sách kinh tế, vào những năm 1993 - 1994 tình hình lạm phát kinh tế từ hơn 300% đã giảm xuống mức lạm phát 2 con số và vào cuối những năm 90, chỉ còn trên dưới 20% - kinh tế tăng trưởng khá nhanh, đời sống dân cư được cải thiện rõ rệt, tình hình kinh tế - xã hội ổn định và phát triển.

Những đặc điểm cũng như cơ chế chính sách kinh tế nói trên có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình chuyển đổi cơ chế và chính sách tài chính tiền tệ mà chúng ta xem xét dưới đây.

## 2. Những điểm tương đồng và khác biệt

Như đã biết, về đạo lý - kinh tế quyết định tài chính, sản xuất quyết định phân phối, do vậy các quan hệ kinh tế và sản xuất xã hội đều tác động trực tiếp đến các quan hệ tài chính. Tuy nhiên tài chính (cơ chế và chính sách tài chính) không thụ động phản ánh các quan hệ kinh tế (cơ chế, chính sách kinh tế...) mà nó có tác động tích cực trở lại đối với các quan hệ kinh tế. Điều



Ảnh Hòa Tấn

này được minh chứng qua mối quan hệ hữu cơ giữa chúng trong cuộc cải cách kinh tế ở Liên bang Nga.

### 2.1 Về tài chính doanh nghiệp

Các DNNN còn lại sau tư nhân hóa đi đôi với tự do hóa giá cả trong giai đoạn đầu đã gặp rất nhiều khó khăn về tài chính và phải nhờ vào sự tài trợ khá lớn của Nhà nước:

**Bảng 1: Trợ cấp của Chính phủ đối với DNNN (% GDP)**

| Năm | 1992 | 1993 | 1994 | 1995 |
|-----|------|------|------|------|
|     | 10,5 | 4,6  | 5,1  | 5,3  |

(Nguồn: IMF - Occasional Paper 133 - 12.1995)

Trong khi đó Chính phủ Liên bang Nga cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính. Mặt khác, chính sách và cơ chế quản lý đối với DNNN chưa phù hợp, nền kinh doanh kém hiệu quả, sức cạnh tranh yếu ớt. Nhiều DNNN có nguy cơ phá sản hoặc bị phá sản. Tình trạng đó cũng góp phần quan trọng dẫn tới khủng hoảng kinh tế triền miên ở nước Nga vào những thập niên 90 của thế kỷ 20.

Đối với doanh nghiệp tư nhân hóa, tài sản bị thất thoát nhiều, thiết bị lạc hậu, định giá tài sản còn thấp, do vậy mặc dù tư nhân hóa ồ ạt, tạo nguồn sinh khí mới trong hoạt động kinh doanh, nhưng số thu của ngân sách nhà nước từ khu vực này cũng không đáng kể:

**Bảng 2: Thu từ tư nhân hóa (% GDP)**

| 1992 | 1993 | 1994 | 1995 |
|------|------|------|------|
| 0,6  | 0,2  | 0,1  | 0,2  |

Nhìn chung trong thời kỳ này bức tranh kinh tế Nga khá ảm đạm.

Sau cải cách cơ chế chính sách kinh tế tài chính của Tổng thống Putin, các doanh nghiệp ở Nga đã hoạt động với sức sống mới có hiệu quả và góp phần đáng kể vực nền kinh tế Nga đi lên vào đầu thế kỷ 21.

Ở Việt Nam cuộc cải cách đối với các DNNN cũng được tiến hành từng bước. Trước tiên, trao quyền tự chủ tài chính cho

các doanh nghiệp theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh. Tuy nhiên vẫn chưa tách biệt rõ giữa quyền sở hữu của Nhà nước với quyền quản lý của các doanh nghiệp. Hiện tượng bao cấp đối với các DNNN vẫn chưa chấm dứt, phần nào đó hạn chế hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đến giữa những năm 90, Chính phủ mới thực hiện chuyển đổi quan hệ sở hữu DNNN, chủ yếu dưới hình thức cổ phần hóa (có thể cổ phần hóa mà Nhà nước nắm cổ phần chi phối hoặc cổ phần hóa đại chúng). Mặt khác đối với các DNNN kinh doanh kém hiệu quả có thể thực hiện các biện pháp như: cho thuê, bán hoặc khoán doanh nghiệp. Trong tương lai không xa Chính phủ sẽ thực hiện việc phân định rõ ràng giữa quản lý nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh đối với các DNNN, nhằm trao quyền tự chủ thực sự trong kinh doanh. Nhìn chung, thời gian qua chính sách và cơ chế quản lý tài chính đối với các DNNN ở Việt Nam chưa phải là tối ưu, song cũng đã tạo nên sự ổn định, tăng sức cạnh tranh và góp phần đáng kể cho quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam.

## 2.2 Về chính sách thuế

Với sự chuyển đổi có tính chất "đột phá" bằng việc tái cơ cấu nền kinh tế, tư nhân hóa DNNN, phát triển khu vực kinh tế tư nhân và thực hiện kinh tế "mở", chính sách thuế theo đó cũng được thay đổi thích ứng. Điều này được giải thích bởi thuế vừa là công cụ điều tiết thu nhập vừa là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô và với những chức năng đa diện khác. Cụ thể là sau khi thực hiện "liệu pháp sốc" trong cải cách chính sách kinh tế, tài chính, chính sách thuế cũng được đổi mới một cách thích ứng.

Nếu trước đây, thuế chu chuyển, trích nộp lợi nhuận vào ngân sách, thu trên vốn sản xuất... là những hình thức động viên tài chính chủ lực của hệ thống thuế của Liên bang Xô viết cũ, thì nay thuế cũng đã thay đổi cả về nội dung và hình thức cho phù hợp với cơ cấu kinh tế mới. Hệ thống thuế của Liên bang Nga hiện hành bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng (VAT): Phần lớn hàng hóa, dịch vụ là đối tượng của thuế này đều chịu thuế suất 20%. Một số mặt hàng phục vụ đại chúng như thực phẩm, hàng hóa dành cho trẻ em... được hưởng thuế suất 10%. Ngoài ra còn áp dụng miễn thuế đối với hàng xuất khẩu, các thiết bị y tế, được liệt kê nhập khẩu cần thiết cũng như thu nhập từ bảo hiểm với các dịch vụ ngân hàng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe... Phương pháp tính thuế và hoàn thuế VAT cũng giống như thông lệ đối với tất cả các quốc gia sử dụng sắc thuế này.

- Thuế thu nhập công ty: Sau khi thuế thu nhập công ty được sửa đổi vào tháng 1.2002, thì thuế suất cơ bản được giảm từ 35% xuống 24% và được phân chia làm 3 mức cho các cấp ngân sách như: thuế liên bang: 7,5%, thuế khu vực (vùng): 14,5% và thuế địa phương: 2%. Riêng đối với hoạt động của các công ty tài chính, ngân hàng chịu thuế suất tối đa là 27%.

- Thuế tiêu dùng (thuế tiêu thụ đặc biệt ở Việt Nam): Thuế tiêu dùng là một loại thuế gián thu được đánh vào hàng hóa và dịch vụ cao cấp hoặc ít thông dụng. Thuộc thẩm quyền địa phương (kể cả Matxcơva và Pêtécbuca) có thể ấn định mức thuế từ 5% trở lên. Thuế này được miễn trừ đối với các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và các loại chứng khoán... Ngoài ra các đồ dùng cho trẻ em, thực phẩm, các dịch vụ y tế cũng không

phải là đối tượng chịu thuế tiêu dùng.

- Thuế thu nhập cá nhân: Về nguyên tắc, thuế này ở Liên bang Nga cũng giống như ở các quốc gia khác và được phân thành 2 biểu đối với công dân Nga và đối với công dân nước ngoài.

- Thuế tài sản, thuế đất.

- Thuế lợi nhuận từ tiêu thụ tài sản vốn: Lợi nhuận ở đây là chênh lệch giữa giá mua và giá bán đất đai, tài sản vốn dùng trong kinh doanh. Thuế này được áp dụng có phân biệt đối với pháp nhân và thể nhân (thể nhân được trừ một phần thu nhập từ 30 - 40% trước khi tính thuế).

- Thuế bảo dưỡng đường bộ.

- Thuế mua ngoại tệ và các loại giấy tờ có giá trị bằng ngoại tệ.

- Thuế chứng khoán.

- Thuế sử dụng và khai thác khoáng sản.

- Phí sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

- Phí tái tạo tài nguyên.

- Thuế tài sản thừa kế và thuế quà tặng (có thể áp dụng thuế suất 40% trên giá trị tài sản đó).

- Thuế quỹ lương...

Hệ thống thuế ở Liên bang Nga sẽ được tiếp tục cải cách theo hướng:

- Thuế VAT: sẽ bãi bỏ một loạt việc giảm thuế suất và chế độ miễn giảm thuế.

- Thuế thu nhập công ty: áp dụng chính sách tự do hóa khấu hao (khấu hao nhanh), cho phép các công ty khấu trừ một số khoản chi phí hợp lý để tăng doanh lợi.

- Áp dụng thuế môi trường thay phí sử dụng tài nguyên gây ảnh hưởng đến môi trường trước đây.

- Bãi bỏ các khoản trích nộp quỹ tái tạo tài nguyên; tăng thuế suất thuế sử dụng và khai thác khoáng sản.

- Thay thuế tài sản, thuế đất bằng thuế bất động sản.

- Xóa bỏ thuế bảo dưỡng đường bộ.

- Từng bước bãi bỏ thuế đường, thuế chứng khoán và một số thuế khác không còn hợp lý.

Điều đáng lưu ý về mặt tổ chức - là trao quyền cho các cơ quan quản lý thuế vụ được hoạt động độc lập, không chịu ảnh hưởng của cấp chính quyền địa phương tương ứng, đồng thời thay đổi cả về cơ cấu, chính sách và cơ chế quản lý thuế thích hợp trong điều kiện mới.

Về cơ bản có thể nhận thấy là chính sách, cơ chế, hệ thống thuế của Liên bang Nga trong quá trình chuyển đổi, có nhiều nét tương đồng với hệ thống thuế Việt Nam, còn sự khác biệt nếu có là do trình độ, đặc điểm kinh tế - chính trị - xã hội của mỗi nước quyết định.

## 2.3 Về chính sách ngân sách nhà nước

Sau những năm đầu thực hiện "liệu pháp sốc", nền kinh tế Nga rơi vào thế khủng hoảng, lạm phát hàng năm tăng 15%, theo đó ngân sách nhà nước cũng bị mất cân đối nghiêm trọng. Tình trạng này kéo dài đến những năm cuối của thập niên 90 và hậu quả đó lan sang những năm đầu của năm 2000. Cụ thể là năm 2000 thâm hụt ngân sách: 102,9 tỷ rúp; năm 2001: 265 tỷ rúp và năm 2002: 156, 2 tỷ rúp.

Sau khi đổi mới chính sách và cơ chế quản lý ngân sách từ năm 1993 hệ thống quan hệ ngân sách nhà nước ở Liên bang Nga vẫn còn mang tính tập trung cao của ngân sách trung ương,

phân cấp quản lý ngân sách chưa hợp lý, hạn chế tính chủ động của khu vực và địa phương, ngân sách địa phương thường xuyên bội chi lớn, bởi nguồn thu chủ yếu của ngân sách địa phương là khoản trích từ thuế Liên bang (trích theo tỷ lệ trên thuế suất được ấn định của các sắc thuế) và một phần tài trợ của ngân sách liên bang.

Để khắc phục những khiếm khuyết nói trên, từ năm 1998, 1999, 2000, 2001 quan hệ ngân sách của Liên bang Nga liên tục được hoàn thiện. Có thể nói, đến năm 2001 về cơ bản đã đạt được những mục tiêu chủ yếu trong cải cách quan hệ ngân sách ở Liên bang Nga. Cuộc cải cách này còn đang tiếp tục và dựa vào các nguyên tắc chủ yếu sau:

- Tập trung nguồn lực cho ngân sách liên bang để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng yếu có ý nghĩa quốc gia.

- Ưu tiên chi ngân sách cho phúc lợi an sinh xã hội, hệ thống an ninh quốc phòng, phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ cao.

- Chính sách chi tiêu của ngân sách liên bang phải xác định trên khả năng của các nguồn thu trong nước, bảo đảm không thâm hụt ngân sách.

- Thực hiện phân cấp ngân sách, chủ yếu là phân định rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm của các cấp chính quyền, trên cơ sở đó phân chia các khoản thu - chi cho các cấp ngân sách một cách hợp lý, tạo thế chủ động cho ngân sách địa phương trong cân đối ngân sách nhà nước.

- Bãi bỏ qui định về tỷ lệ phân chia nguồn thu từ thuế giữa các cấp ngân sách như trước đây.

- Các khoản trợ cấp của ngân sách liên bang cho ngân sách địa phương phải được quản lý chặt chẽ thông qua quỹ hỗ trợ tài chính theo các dự án và chương trình của Chính phủ Liên bang.

- Đối với các quỹ ngoài ngân sách (quỹ hưu trí, quỹ BHXH ...) sẽ được phân cấp quản lý một cách hợp lý và hiệu quả hơn.

- Giảm và đi đến chấm dứt cấp phát vốn của ngân sách đối với các công ty nhà nước.

Qua các bước cải cách đó, ngân sách Liên bang Nga đã dần dần đi vào ổn định và lành mạnh hóa. Tuy nhiên, trên thực tế còn đòi hỏi cần có những biện pháp cải cách triệt để hơn mới có thể coi là hoàn thiện như mong đợi.

Ở Việt Nam ngay từ khi chuyển đổi cơ chế ngân sách, Nhà nước đã chủ động khắc phục những nhược điểm trong quản lý ngân sách nhà nước thời cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Do vậy các quan hệ ngân sách về cơ bản là phù hợp với điều kiện kinh tế thực tế cũng như với quá trình đổi mới cơ chế kinh tế. Đặc biệt sau khi Luật ngân sách nhà nước ra đời (1996) và qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung và lần điều chỉnh Luật ngân sách nhà nước gần đây nhất là năm 2003, đã tạo cho hoạt động của ngân sách nhà nước với hiệu quả ngày càng được nâng cao.

#### 2.4 Về chính sách vay nợ của Chính phủ Liên bang Nga

Vay nợ là một phương sách quan trọng để cân đối ngân

sách Liên bang Nga, kể cả sau cải cách kinh tế cho đến nay. Bởi Chính phủ Liên bang Nga phải gánh chịu các khoản nợ từ thời Liên Xô cũ, cộng thêm các khoản vay trong và ngoài nước để thực hiện công cuộc cải cách kinh tế và khắc phục những hậu quả do "liệu pháp sốc" mang lại. Do vậy có thể thấy số vay nợ của Liên bang Nga là không nhỏ. Những năm gần đây, mặc dù áp dụng những chính sách cải cách có hiệu quả của Tổng thống Putin, nhưng đầu những năm 2000, số nợ này vẫn còn khá lớn, cụ thể:

**Bảng 3: Nợ của Liên bang Nga**

| Năm            | Nợ chính phủ (%GDP) | Nợ nước ngoài | Nợ trong nước | Trả lãi nợ vay của chính phủ | Nợ nước ngoài | Nợ trong nước |
|----------------|---------------------|---------------|---------------|------------------------------|---------------|---------------|
| 2001           | 115,8               | 23,4          | 92,4          | 32,5                         | 19,6          | 15,9          |
| 2002           | 113,6               | 22,9          | 90,7          | 27,3                         | 11,6          | 15,7          |
| 2003 (dự kiến) | 112,4               | 22,6          | 89,8          | 26,7                         | 11,2          | 15,5          |

(Nguồn: Tạp chí Tiền tệ và tín dụng 6.2002, tiếng Nga)

Để khắc phục số nợ tồn đọng, giải pháp được Chính phủ Nga đặt ra là:

- Sớm điều chỉnh số nợ phải trả và số nợ phải đòi trong thời hạn ngắn nhất để giảm nợ phải trả.

- Cơ cấu lại số nợ tồn đọng bằng cách phát hành chứng khoán (chủ yếu là nợ của Ngân hàng Liên bang Nga).

- Đối với các khoản nợ phải đòi, trước mắt:

- Nợ trong nước: Đối với các công ty còn nợ thuế, làm ăn không hiệu quả, sẽ tiến hành làm thủ tục phá sản, hoặc bán đấu giá để thu hồi số vốn, tài sản còn lại;

- Nợ nước ngoài: Có biện pháp thu hồi hoặc điều chỉnh lại các khoản nợ nước ngoài phải trả cho Nga. Song điều quan trọng nhất để giảm nợ là cần có chính sách phát triển kinh tế có hiệu quả và bền vững.

Vay nợ là nhu cầu tất yếu đối với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước đang chuyển đổi cơ chế và chính sách kinh tế. Việt Nam cũng không nằm ngoài hiện trạng đó, chỉ khác chăng là kết cấu của nợ vay phụ thuộc vào tính chất và những đặc thù kinh tế của mỗi nước.

**Bảng 4: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào một số nước (để đối chiếu)**

(tỷ đô la)

| Nước tiếp nhận đầu tư | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Liên bang Nga         | 2,1  | 2,6  | 4,9  | 2,8  | 3,3  | 2,7  | 2,5  | 3,0  |
| Trung Quốc            | 35,8 | 40,2 | 44,2 | 43,8 | 38,8 | 38,4 | 44,2 | 52,7 |
| Cộng hòa Séc          | 2,6  | 1,4  | 1,3  | 3,7  | 6,3  | 5,0  | 4,9  | 8,1  |
| Việt Nam              | 2,3  | 2,4  | 2,2  | 1,7  | 1,4  | 1,3  | 1,3  | 1,5  |

Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) - 2002

#### 2.5 Thu hút đầu tư nước ngoài

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài là yêu cầu khách quan của nền kinh tế "mở". Với cơ sở hạ tầng khá phát triển và trình độ

ông nghệ có khả năng thích ứng với hội nhập kinh tế quốc tế, nên việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài ở Liên bang Nga cũng dừng ở mức độ cần thiết (xem bảng 4)

Thay vào đó, đầu tư gián tiếp bằng vay nợ nước ngoài cao hơn (đã đề cập ở phần vay nợ ở trên). Theo chúng tôi, kết cấu vốn giữa đầu tư trực tiếp và gián tiếp trong điều kiện kinh tế Liên bang Nga trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế có phần hợp lý.

Ở Việt Nam với trình độ và đặc điểm kinh tế của mình, nước đầu việc thu hút mạnh vốn đầu tư trực tiếp là cần thiết và vay nợ nước ngoài (đầu tư gián tiếp) nên tập trung vào các công trình trọng điểm, đặc biệt là kết cấu hạ tầng (cầu đường, sân bay, bến cảng, điện năng, bưu chính viễn thông...). Song do hạn chế trên nhiều phương diện, nên thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vẫn chưa đạt như mong muốn. Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

## 2.6 Chính sách tiền tệ

2.6.1 Hệ thống ngân hàng: Cơ cấu ngân hàng ở Liên bang Nga cũng được chuyển đổi nhanh chóng theo cơ chế kinh tế thị trường, gồm: NH Nhà nước, NH thương mại thuộc các thành phần kinh tế và NH liên doanh, NH nước ngoài. Đến cuối năm 2002 số dư của hệ thống NH Liên bang Nga đã tăng từ 13 lên 15%/GDP (song so với các nước châu Âu thì tỷ lệ này là thấp, vì ở các nước này nó chiếm trên 45%/GDP).

Trong những năm đầu của công cuộc cải cách, hệ thống Ngân hàng Nhà nước Nga vẫn giữ vai trò trọng yếu; trong đó, Ngân hàng trung ương không những chi phối mạnh mẽ đến chính sách tiền tệ, mà còn mang tính "bao cấp" trong quan hệ tín dụng.

Đến nay vốn tiền tệ của các ngân hàng thuộc khu vực nhà nước vẫn giữ tỷ trọng áp đảo trong toàn bộ hệ thống ngân hàng hoạt động ở Liên bang Nga. Đơn cử, riêng Ngân hàng tiết kiệm Xô Viết cũ Sberbank và VTB (Ngân hàng ngoại thương Xô Viết cũ) hiện vẫn do Nhà nước quản lý đã chiếm trên 70% tổng số tiền gửi của hệ thống ngân hàng thương mại Nga. Tuy nhiên trong một thời gian dài với những chính sách chưa phù hợp, các biện pháp quản lý thiếu đồng bộ cùng với luật pháp chưa đủ hiệu lực, do vậy mà nhiều ngân hàng không có khả năng thu hồi các khoản nợ "xấu" và không ít ngân hàng phải mất nhiều công sức để tránh hoặc khắc phục rủi ro từ các khoản vốn cho vay. Điều này làm cho nhiều ngân hàng thương mại đã hạn chế tín dụng; các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong vay vốn đầu tư và ngân hàng cũng chưa thực sự đóng vai trò trung gian tài chính với chức năng vốn dĩ của mình.

Để khắc phục những khiếm khuyết đó, các giải pháp về tiền tệ - tín dụng được thực hiện trong thời gian tới là:

- Đối với ngân hàng thương mại:
  - Thay đổi lãi suất tín dụng cho phù hợp với thực tế.
  - Giảm thiểu cấp tín dụng để thanh toán các khoản vay khó đòi cho các doanh nghiệp.
  - Thực hiện tái cấp vốn cho ngân hàng thương mại thông qua bán đấu giá theo cơ chế thị trường.
  - Phát triển hình thức cấp vốn tín dụng đầu tư theo các điều kiện thương mại, chấm dứt trợ cấp tín dụng nhập khẩu.
  - Hình thành và phát triển thị trường tín dụng liên ngân

hàng.

- Can thiệp vào thị trường ngoại hối.
- Thay đổi mức dự trữ bắt buộc.
- Áp dụng các hình thức tín dụng đa dạng như tín dụng qua đêm (overnight) và đấu giá lãi suất ưu đãi (lombard) hàng tuần ...

Đối với Ngân hàng trung ương:

- Bãi bỏ trợ cấp lãi suất tín dụng (kiểu bao cấp) của ngân hàng trung ương.
- Miễn thuế mua - bán chứng khoán cho Ngân hàng trung ương.
- Bãi bỏ hạn chế việc phát hành trái phiếu của Ngân hàng trung ương về khối lượng, thời gian phát hành. Điều này có nghĩa là mở rộng cửa cho Ngân hàng trung ương quyền phát hành trái phiếu mà không có giới hạn nào.
- Thực hiện bảo hiểm tiền gửi, góp phần bảo đảm an toàn trong quan hệ tín dụng.
- Áp dụng linh hoạt các công cụ tiền tệ - tín dụng khác theo tiêu chuẩn quốc tế xét thấy có lợi.

Ở Việt Nam sau khi "mở cửa" nền kinh tế, Chính phủ đã quyết định chuyển từ ngân hàng một cấp sang ngân hàng hai cấp. Đặc biệt là sau khi ban hành Luật ngân hàng, nhiều chính sách tiền tệ được hình thành phù hợp với quá trình chuyển đổi của nền kinh tế. Tuy nhiên trong thời gian dài Ngân hàng trung ương vẫn áp dụng chính sách lãi suất có phần cứng nhắc. Cụ thể là, sau khi chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường từ cuối những năm 80 đến tháng 7.2000 Nhà nước vẫn qui định trần lãi suất cho vay tối đa để quản lý lãi suất của ngân hàng thương mại. Đến tháng 8.2000, Nhà nước ban hành lãi suất cho vay cơ bản mở rộng biên độ lãi suất linh hoạt, tạo điều kiện từng bước thực hiện tự do hóa lãi suất. Vào ngày 1.6.2002, Nhà nước ban hành chính sách lãi suất thỏa thuận, thực chất là sự khởi đầu cho tự do hóa lãi suất. Có thể việc tự do hóa lãi suất có tiến triển chậm, song từng bước chuyển động của chính sách lãi suất đã góp phần ổn định tiền tệ và lành mạnh hóa thị trường tài chính Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế.

## 2.7 Chính sách ngoại tệ

Những năm sau cải cách kinh tế, hiện tượng tỷ lệ đô la hóa trong nền kinh tế Nga diễn ra ở mức không bình thường, đơn cử:

Bảng 5: Tỷ lệ đô la hoá

| Năm             | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 | 1995 | 1996 |
|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ đô la hóa | 16,8 | 42,7 | 27,0 | 27,9 | 19   | 19   |

Theo đó, tỷ giá rúp/đô la cũng biến động lớn:

Bảng 6: Tỷ giá hối đoái (rúp/đô la)

| Năm     | Tỷ giá (rúp/đô la) | % biến động tỷ giá |
|---------|--------------------|--------------------|
| 12.1997 | 5,99               | 14,60              |
| 12.1998 | 22,20              | 84,40              |
| 12.1999 | 27,50              | 36,50              |
| 12.2000 | 28,55              | 20,20              |
| 12.2001 | 30,52              | 18,60              |

Nguyên nhân thì nhiều, như có thể tựu trung lại là nền kinh tế Nga ở thời điểm này đang trong tình trạng khủng hoảng. Ở

chừng mực nào đó, cũng có thể do thả nổi quản lý ngoại hối của Nhà nước hoặc bất lực trước nó.

Sau khi Tổng thống Putin nắm quyền và bằng chính sách tích cực, tình trạng đô la hóa và mức chênh lệch tỷ giá cũng đã giảm đáng kể.

Nếu trước năm 2000 việc kiểm soát và điều chỉnh ngoại tệ của Liên bang Nga còn mang tính chất "chữa cháy" thì sau đó, đã chuyển sang "phòng cháy" chủ động và từng bước hình thành chiến lược kiểm soát và điều chỉnh ngoại tệ một cách có hiệu lực hơn. Để tiếp tục hoàn thiện việc kiểm soát này, các giải pháp sẽ được hướng tới là:

- Kiểm soát chặt chẽ ngoại tệ từ doanh thu xuất khẩu để hạch toán cân đối ngoại tệ;
- Tạo môi trường thuận lợi trong giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng;
- Xác lập cơ chế hợp lý trong quan hệ giao dịch mua ngoại tệ đối với các ngân hàng có chức năng mua bán ngoại tệ;
- Giảm thiểu và hạn chế dòng chảy vốn ngoại tệ ra nước ngoài và bảo đảm lượng ngoại tệ cần thiết trong lưu thông và dự trữ; đi đôi với các biện pháp cụ thể, như: thứ nhất, áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vận chuyển trái phép ngoại tệ ra biên giới; thứ hai, qui định hạn mức tối đa lượng ngoại tệ ra biên giới; thứ ba, bắt buộc các ngân hàng có chức năng giao dịch ngoại tệ công khai 100% các khoản tiền mua ngoại tệ cho thanh toán nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng thanh toán; thứ tư, áp dụng các biện pháp giảm thiểu về nhu cầu ngoại tệ mang tính đầu cơ.

Nếu ở Nga trong thời kỳ đầu mở cửa đã có phần "thả nổi" quản lý ngoại tệ thông qua tỷ giá hối đoái, thì ở Việt Nam nó đã được quản lý chặt chẽ và có khi còn "cứng nhắc". Tuy nhiên thông qua thực tiễn hoạt động, Nhà nước "nới" dần cơ chế quản lý ngoại hối cho phù hợp với quan hệ thị trường cũng như với quá trình hội nhập, bằng con đường xác lập tỷ giá hối đoái sát với biến động của giá cả thị trường, đồng thời, dự trữ ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng với các ngoại tệ mạnh, chủ yếu là đồng đô la Mỹ. Nhìn chung Nhà nước đã áp dụng các chính sách và biện pháp thích ứng để kiểm soát và điều chỉnh ngoại tệ, do vậy ngay cả thời kỳ khủng hoảng tài chính ở các nước Đông Nam Á vào những năm 90, tỷ giá hối đoái của Việt Nam cũng không bị biến động lớn. Chính phủ Việt Nam luôn coi đây là một công cụ có tác động mạnh mẽ đến quá trình ổn định, tăng trưởng phát triển kinh tế của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

### 2.8 Về hệ thống bảo hiểm

Trước năm 1989 ở Nga, bảo hiểm do Nhà nước độc quyền với 2 công ty bảo hiểm lớn là GOSTRAKH (bảo hiểm rủi ro trong nước) và INGOSTRAKH (bảo hiểm rủi ro quốc tế như: tàu bè, máy bay, tài sản của Liên Xô (cũ) ở nước ngoài...). Sau khi ban hành Luật bảo hiểm ngày 27.11.1992, hệ thống bảo hiểm Liên bang Nga thay đổi nhanh chóng về mạng lưới và cơ cấu, đặc biệt là bảo hiểm của tư nhân phát triển khá nhanh chóng. Cơ cấu hệ thống bảo hiểm ở Nga gồm: bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm bắt buộc ... với các thành phần: bảo hiểm của Nhà nước, của tư nhân, liên doanh và của nước ngoài. Nếu năm 1992 phí bảo hiểm toàn Liên bang Nga là vài trăm triệu rúp theo thời giá, thì đến năm 1998 đạt tới 42 tỷ rúp. Phí bảo hiểm chiếm tỷ trọng

trên GDP là 1,5% (ở các nước Đông Âu sau khi chuyển đổi nền kinh tế thường chiếm khoảng 4,5%/GDP). Mặc dù phí bảo hiểm có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng còn ở mức thấp so với các nước châu Âu. Luật bảo hiểm (1992) tuy có nhiều thay đổi song còn hạn chế bảo hiểm nước ngoài trên thị trường bảo hiểm của Liên bang Nga. Do vậy cho đến năm 2000 tỷ trọng vốn bảo hiểm nước ngoài ở Nga chỉ chiếm 1,5% trên tổng số phí bảo hiểm tương đương 6 tỷ đô la.

Để phát triển thị trường bảo hiểm, Chính phủ Nga cũng đã áp dụng nhiều biện pháp hữu quan để hỗ trợ như: cải cách thuế cải cách chính sách về quỹ hưu trí (BHXH), thực hiện các thỏa thuận với WTO về phát triển thị trường bảo hiểm và mở rộng thông tin thị trường bảo hiểm giữa Mỹ - Nga nhằm mở rộng thị trường bảo hiểm ở Nga ngang tầm với các nước phát triển. Hiện ở Liên bang Nga có 2 liên doanh bảo hiểm lớn là AIGRUSSIA (Mỹ - Nga), Zurich - Russ (Nga - Thụy Sĩ và một số công ty nước ngoài khác như OST-West, Rusj...).

Trong thời gian tới bên cạnh việc phát triển hệ thống bảo hiểm đa dạng bởi nguồn lực trong nước, Liên bang Nga sẽ mở rộng thị trường cho các công ty bảo hiểm nước ngoài đầu tư và cũng sẽ tăng cường các hình thức bảo hiểm của Nga ra nước ngoài.

Nếu so sánh với Việt Nam, thì quá trình chuyển đổi cơ chế hoạt động của hệ thống bảo hiểm Liên bang Nga về cơ bản mang nhiều tính tương đồng so với quá trình đổi mới chính sách và cơ chế bảo hiểm ở Việt Nam.

### 2.9 Về bảo hiểm xã hội

Hệ thống này đang được cải cách mạnh mẽ và đa dạng hóa với các hình thức bảo hiểm tự nguyện, bắt buộc với nhiều thành phần kinh tế tham gia cũng như sẽ mở cửa với hình thức liên doanh hoặc hoạt động của các công ty nước ngoài.

Bài viết này chắc chắn còn nhiều hạn chế về thông tin, bởi các tài liệu tham khảo rất có hạn, song chúng tôi hy vọng nó sẽ cung cấp cho bạn đọc những nội dung chủ yếu làm căn cứ cho việc nghiên cứu và tham chiếu về tính tương đồng và khác biệt trong quá trình chuyển đổi cơ chế và chính sách kinh tế, đặc biệt là cơ chế và chính sách tài chính - tiền tệ giữa 2 nước Việt Nam và Liên bang Nga trong quá trình khôi phục quan hệ kinh tế truyền thống, có thời gian đã bị gián đoạn.

## 3. Thay lời kết

Từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường, giữa Liên bang Nga và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng song cũng không ít điểm khác biệt. Những khác biệt đó có thể do tính chất, trình độ, đặc điểm kinh tế - xã hội của mỗi nước và điều quan trọng là thể hiện ở các quan điểm, chính sách của lãnh đạo ở mỗi quốc gia. Song qua hoạt động thực tiễn với từng bước điều chỉnh theo sự vận hành của nền kinh tế thị trường và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, chắc chắn tính tương đồng trong quá trình đổi mới sẽ càng tăng dần và triển vọng hợp tác truyền thống giữa 2 quốc gia sẽ được khôi phục và phát triển ở trình độ cao hơn ■

Ghi chú: Các nguồn trích dẫn được lấy từ số liệu của WB, IMF, Viện nghiên cứu khoa học tài chính (Học viện tài chính Hà Nội) và một số tạp chí khác

(\*) Bài viết nhân kỷ niệm 86 năm Cách mạng Tháng 10 Nga (1917 - 2003)